

SO SÁNH Ý NGHĨA THỤ ĐỘNG, TÌNH THÁI CỦA HAI TỪ *PHẢI* VÀ *T'RÂW* TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG KHMER HIỆN NAY

Vũ Đức Nghiệu

Khoa Ngôn ngữ

Đại học KH Xã hội & Nhân văn - ĐHQG Hà Nội

Trong nhiều ngôn ngữ Đông Nam Á như Việt, Thái, Lào, Khmer, nội dung và cách thể hiện của ý nghĩa tiếp thụ, ý nghĩa tình thái có nhiều điểm rất giống nhau. Ý nghĩa tình thái được hiểu là ý nghĩa thể hiện sự đánh giá của người nói hoặc chủ thể hành động đối với hành động, sự việc, cho đó là may hay rủi, tốt hay xấu... Xuất phát từ ý nghĩa thụ động, ý nghĩa tình thái, bài này phân tích so sánh từ *phải* trong tiếng Việt với từ *t'râw* trong tiếng Khmer.

1. Từ *Phải* của tiếng Việt

Đối với từ *Phải* của tiếng Việt, vì có mang ý nghĩa bị động nên nó thường xuất hiện trong các kết cấu bị động. Tuy nhiên, cơ cấu nghĩa của *Phải* không chỉ đơn giản có thế. Nhìn trên những nét lớn, ta đã có thể thấy nó gồm những nghĩa căn bản như sau:

1.1. Tiếp nhận/gặp điều (việc/sự/vật...) không may/ trái với yêu cầu

Trong trường hợp này, *Phải* có thể:

- Một mình đứng trước danh từ, đại từ.

Ví dụ: 1. Đại bàng phải tên vào cánh nhưng vẫn bay được. (Thạch Sanh; Tô Hoài)

2. Phải một cái rái đến già.

3. Phải ai tai người ấy.

4. Phải sao chịu vậy âm thầm

Biết là đối chác cố cấm cho ai.

- Đứng trước hoặc sau động từ.

Ví dụ: 5. Phải đi tù.

6. Lấy phải người chồng cờ bạc.

7. Giảm phải gai.

Trong trường hợp dùng với nghĩa 1.1. này, khi chủ thể ngữ nghĩa là kẻ tiến hành hành động thì nói chung, *Phải* có thể được thay thế bằng *Bị*. Chẳng hạn, ta có:

(1) Phải tên vào cánh...- Bị tên vào cánh.

(2) Phải một cái rái đến già.- Bị một cái, rái đến già.

(3) Phải sao chịu vậy âm thầm...- Bị sao chịu vậy âm thầm...

Ngược lại, nếu chủ thể được xem như kẻ phải chịu tác động từ bên ngoài thì nay trong tiếng Việt ít dùng *Phải*, mà thường dùng *Bị*. Ví dụ: bị bắt, bị trói, bị gãy tay, bị rách túi, bị mất cắp, bị vợ bỏ...

1.2. Cần thiết. Ví dụ:

8. Phải nói ngay cho họ biết.

9. Các bị cáo này phạm tội thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng nên phải bị trừng phạt nghiêm khắc... (Báo Nhân dân, 15.5.1997, tr.7)

Như vậy, với ý nghĩa này, *Phải* có thể kết hợp với *Bị* (đứng trước *Bị*). Nếu *Phải* được dùng với nghĩa “cần thiết” thì có hai biểu hiện đáng chú ý:

a. Nó không thể được thay thế bằng *Bị*.

b. Có thể thêm yếu tố *Cần* vào trước, tạo thành *Cần Phải* mà không làm thay đổi ý nghĩa của câu. Chẳng hạn, ta có thể so sánh:

8.>8'. bị nói ngay... (-).

9.>9''. cần phải trừng phạt... (+).

9.>9'. cần phải bị trừng phạt... (+).

1.3. *Chắc chắn (là)*. Ví dụ:

10. Dùng thuốc này thì phải khỏi.

11. Đã đi là đến, đã bàn phải thông.

Bên cạnh ba ý nghĩa trên đây, *Phải* còn có ba ý nghĩa nữa được *Từ điển tiếng Việt* [7] qui vào một chỗ và tách riêng ra ở một từ *Phải* khác.

1.4. *Đúng/đúng đắn*. Ví dụ:

12. Nói phải củ cải cũng nghe.

13. Tao biết mày cũng phải, nhưng nó còn phải bằng hai mày.

1.5. *(Phù) hợp với; đúng (với/vào); trúng (vào)*. Ví dụ:

14. Ôn trời mưa nặng phải thì...

15. Phải duyên thì bám như keo...

16. Chẳng phải đầu cũng phải tai...

1.6. *Đúng/thật. (Dùng trong kết cấu nghi vấn, phủ định như hệ từ)*. Ví dụ:

17. Bà ấy không phải người làng này.

18. Anh ấy có phải là sinh viên không?/ Anh ấy là sinh viên có phải không?

19. Không phải đâu.

2. Từ t'răw trong tiếng Khmer

Từ t'răw trong tiếng Khmer hiện đại cũng mang những ý nghĩa, chức năng tương đương, và trong chừng mực nhất định, có thể nói là rất tương ứng với các ý nghĩa, chức năng vừa nêu trên của *Phải* trong tiếng Việt. Trước hết nó có các ý nghĩa như sau:

2.1. *Tiếp nhận/ gặp điều (sự việc/ vật...) không may/ trái với yêu cầu*. Ví dụ:

20. t'răw rompuot phải (bị) đòn.

21. t'răw tooh phải (bị) phạt.

22. t'răw phliêng phải (bị) mưa.

2.2. Cần thiết. Ví dụ:

- | | |
|---------------------------------------|---------------------|
| 23. khnhoum t'răw tăw âylăw nih | tôi phải đi bây giờ |
| 24. khnhoum t'răw nidjăy chmuôi boong | tôi cần nói với anh |

2.3. Chắc chắn (là)... Ví dụ:

- | | |
|--|-------------------------------------|
| 25. luok nhăm thnăw nih t'răw chia hơi | ông uống thuốc này thì
phải khỏi |
|--|-------------------------------------|

2.4. Đúng. Ví dụ:

- | | |
|-------------------------------|--|
| 26. boong nidjăy t'răw hơi | anh nói đúng rồi |
| 27. chomlơi p'ôn min t'răw tē | câu trả lời của em không đúng
(không phải) đâu. |
| 28. louk moôk t'răw pēl | ông đến đúng lúc. |

2.5. Phù hợp; đúng với... Ví dụ:

- | | |
|---------------------------------|---|
| 29. pīt neh nuh t'răw knia | hai người ấy hợp [đúng] nhau. |
| 30. mhôp nih t'răw moat khnhoum | món ăn này hợp khẩu vị
[đúng với miệng] tôi. |

3. Theo sự nghiên cứu công bố trong bài “Quá trình hình thành thế đối lập giữa ba từ *Bị*, *Được*, *Phải*” [1] thì, ý nghĩa 1.5. (đúng/ trúng/ nhằm) của *Phải* rất có thể đã bắt nguồn từ *Thị* trong tiếng Hán. Ý nghĩa này trong tiếng Việt, thực tế còn được chính các từ tương ứng: *đúng/ trúng/ nhằm* đảm nhiệm nữa; cho nên có lẽ vì vậy mà nay về mặt định lượng, nó (ý nghĩa *đúng/ trúng/ nhằm*) hoạt động yếu kém hơn nhiều so với ý nghĩa, chức năng làm từ kèm. *Từ điển tần số tiếng Việt hiện đại* [2] cho thấy *Phải* xuất hiện 2524 lần với các ý nghĩa, chức năng khác, nhưng với ý nghĩa, chức năng tính từ thì chỉ xuất hiện 202 lần trong 87 đoạn văn bản thống kê.

Trong khi các ý nghĩa 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 của *Phải* tiếng Việt lần lượt tương đương với 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5 của *t'răw* trong tiếng Khmer thì ý nghĩa 1.6 của nó (*đúng/ thật*- dùng trong kết cấu nghi vấn, phủ định) lại chủ yếu tương đương với ý nghĩa, chức năng của từ *Men* trong ngôn ngữ này. Ví dụ:

- | | |
|---------------------------------|-----------------------------------|
| 31. boong chia nisât men rư tē? | anh là sinh viên (có) phải không? |
| 32. min men tē. | không phải đâu. |
| 33. men hơi. | đúng/ phải rồi. |

Trong các kết cấu nghi vấn, phủ định như thế, *Men* thường được thay vào vị trí, chức năng của *t'răw*. Bản thân *t'răw* chỉ thỉnh thoảng gặp được ở kết cấu này trong một số cách nói thuộc khẩu ngữ mà thôi. Ví dụ: với câu 31: *boong chia nisât men rư tē?* người ta có thể trả lời:

- | | |
|------------------|-------------------|
| <i>Men</i> hơi | (đúng/ phải) rồi. |
| <i>T'răw</i> hơi | (đúng/ phải) rồi. |

Nhìn trên đại thể, nếu gạt ý nghĩa 1.6. của *Phải* và *Men* ra một bên (vì chúng tương ứng nhau rồi) thì thực tế phân tích tư liệu cho thấy rằng: ngoài sự tương đương với

Phải về các ý nghĩa chức năng khác, nếu xét riêng các ý nghĩa tiếp thụ và ý nghĩa tình thái rùi/ xấu thì rõ ràng một mình *t'răw* của Khmer tương đương với cả *Bị* cộng với *Phải* của Việt. So sánh:

T'răw rompuot	bị đòn/ phải đòn
T'răw kuat veay	bị nó đánh
T'răw tooh	bị phạt/ phải phạt

Có lẽ chính bởi vậy mà tùy từng trường hợp, tương ứng với *t'răw* của Khmer có thể là *bị, phải, đúng, trúng, nhằm, hợp, vừa...* của Việt. Chẳng hạn, ngoài những câu đã nêu bên trên, chúng ta còn có thể thấy những câu như:

34. Khnhoum t'răw kuat veay	tôi bị nó đánh.
35. thmo thleh t'răw kbal khnhoum	hòn đá rơi đúng/ trúng đầu tôi.
36. khnhoum t'răw chnot	tôi trúng xổ số.
37. kangia nih t'răw chất khnhoum	công việc này vừa/ hợp ý tôi.
38. kuat t'răw pruan	nó (bị) trúng tên.

4. Ngoài ý nghĩa 1.1. nêu trên “*Tiếp nhận/gặp điều (việc /sự vật...) không may trái với yêu cầu*” của *Phải* ra, nếu quả đúng ý nghĩa 1.5. (*đúng/ trúng/ nhằm...*) của nó vốn bắt nguồn từ *Thị* của tiếng Hán thì hình như có thể thấy được là các ý nghĩa 1.2, 1.3, 1.4, 1.6, đã được phái sinh ra từ 1.5. từ đây suy ra rằng, bên cạnh từ *Phải* (có chung nguồn gốc với từ *Bị*, đã được chứng minh khá rõ ràng [xem 1]) mang ý nghĩa tình thái, tiếp thụ, còn có hai khả năng nữa xảy ra. Một là, người ta đã dùng từ *Phải* đó để dịch *Thị* và “ôm” luôn một số ý nghĩa của *Thị* tiếng Hán vào đó.

Hai là, đã có một vỏ ngữ âm *Phải* cùng với ý nghĩa của nó bắt nguồn từ *Thị*, đi vào Việt Nam rồi trùng nhập vào với *Phải* vốn chung nguồn gốc với từ *Bị* đã được du nhập từ trước đó. (Khả năng thứ hai hiện chưa mấy rõ ràng, vì vỏ ngữ âm *Thị* và *Phải* tuy có những dấu hiệu chứng minh chúng có quan hệ nguồn gốc với nhau được, nhưng các nhà nghiên cứu chưa khẳng định lắm, vì tình hình tư liệu chưa thật đầy đủ [1]).

Dù thế nào đi nữa thì ý nghĩa “*đúng/ trúng*” của *Phải* cũng đã không cùng nguồn gốc với ý nghĩa tình thái, tiếp thụ của nó; và *Từ điển tiếng Việt* [7] không hiểu có căn cứ vào đó hay không, nhưng đã phân các nghĩa nói trên vào hai từ *Phải* riêng biệt.

Xét trong tương quan với *Thị*, chúng ta có thể thấy *Thị* của Hán và *Phải* của Việt đã diễn biến theo hai con đường khác nhau rất rõ. *Thị* từ chỗ vốn là đại từ, có ý nghĩa tương đương như *Này* (Ví dụ: *Thị Nhân*- người này) đã chuyển dần sang có nghĩa như *đúng/ đúng là/ là ấ/ ấ là...* Ví dụ:

Tử Lộ viết: Vi Khổng Khâu.

Viết: Thị Lỗ Khổng Khâu dư?

Viết: Thị đã.

(Tử Lộ nói: Là ông Khổng Khâu. Lại hỏi: Là ông Khổng Khâu nước Lỗ à?

Tử Lộ đáp: đúng vậy/ phải đấy).

Ngày nay trong tiếng Hán hiện đại, *Thị* chỉ còn làm chức năng hệ từ với ý nghĩa tương đương như hệ từ *Là* của tiếng Việt mà thôi. (Ví dụ: *nhữ thị học sinh ma?*- Anh là sinh viên phải không?).

Phải trong tiếng Việt có lẽ vì lý do ngữ nghĩa là chính, đã được đưa về phía các “tính từ” *đúng/ đúng/ nhầm*, chia sẻ gánh nặng ý nghĩa với chúng và rồi tiếp tục phái sinh ra các ý nghĩa khác. Cuối cùng, chính “các ý nghĩa tính từ” của *Phải* nổi dần lên cả về số lượng lẫn cách dùng đã làm nhạt bớt sắc thái của “nghĩa hệ từ” trong các kết cấu “*Có phải... không*” “*không phải...*”

Ngày nay, trong các kết cấu ấy, hình như *Phải* hiện ra với sắc thái nghĩa *đúng/ đúng là* chứ không còn mang chức năng, ý nghĩa của hệ từ như *Thị* nữa. Ngay cả trong trường hợp *Phải* có vẻ như mang “chức năng, ý nghĩa của hệ từ”, có vẻ như thay thế được *Là* (Chẳng hạn, từ câu: Thế là mọi hình chữ nhật đều là hình bình hành nhưng có những hình bình hành không là hình chữ nhật [9, tr.25] - ta có thể có:

... không phải hình chữ nhật.

... không phải là hình chữ nhật.)

thì cũng thật khó mà nói được rằng: *Phải* có thể thay thế cho *Là*, hay ngược lại, *không phải/ không là* chỉ là những dạng nói rút gọn của *không phải là*; và tại đây, ở những câu như thế, ý nghĩa *đúng/ đúng* là vẫn là cái nổi trội.

5. Những phân tích, trình bày trên đây cho thấy rằng: hai từ *t'raw* và *Phải* có rất nhiều điểm tương đồng; và trong khi một mình *t'raw* của Khmer tương ứng với cả *Bị* lẫn *Phải* của Việt về ý nghĩa tiếp thụ và ý nghĩa tình thái “rủi/ xấu/ trái yêu cầu” thì một mình *Phải* của Việt lại tương đương với cả *t'raw* lẫn *Men* của Khmer về ý nghĩa “*đúng/ đúng/ phù hợp*”...

Vấn đề đáng quan tâm được đặt ra ở đây là: sự tương tự nhau đến mức lạ lùng giữa *Phải* và *t'raw* nói lên điều gì?

Vấn theo kết quả nghiên cứu về sự hình thành thế đối lập giữa ba từ *Bị*, *Được*, *Phải* thì hệ thống các cách diễn đạt ý nghĩa tình thái của tiếng Việt cũng như của những ngôn ngữ thân thuộc khác trong các ngôn ngữ Môn Khmer được hình thành chưa thật xưa lắm; và ba từ *Bị*, *Được*, *Phải* của tiếng Việt mới chỉ vay mượn của tiếng Hán khoảng trên một ngàn năm nay. Tác giả của các kết quả ấy- GS Nguyễn Tài Cẩn - nhận xét: “Trong các ngôn ngữ Môn Khmer, hiện chúng tôi chưa có cứ liệu gì chứng tỏ rằng từ những thời xa xưa, người Việt cũng như những người bà con xa gần của họ đã có chung những cách diễn đạt ý nghĩa tình thái. Trong tiếng Mường, tuy có yếu tố *ẩn* dùng để chỉ ý nghĩa là được nhưng khi cần nói đến ý nghĩa *rủi/ xấu* thì họ lại phải dùng đến yếu tố *phải* y như ở tiếng Việt” [1, tr.21].

Nhận xét này cùng với sự tồn tại của *t'raw* và *Men* (cũng như với BAN- nghĩa là được) trong tiếng Khmer hiện đại cho phép đặt vấn đề là: vậy thì từ cội nguồn Môn-Khmer hoặc xa hơn nữa, vốn đã có hệ thống biểu thị ý nghĩa tình thái, tiếp thụ mà chúng ta đang xét, rồi nó bị mất đi ở Việt, sau đó Việt phải vay mượn, xây dựng lại; trong khi tiếng Khmer vẫn giữ được; hay là tiếng Khmer cũng chỉ mới xây dựng hệ thống này như Việt? Nếu Khmer cũng chỉ mới xây dựng hệ thống này, thì bằng con đường nào, tự nó hay vay mượn? vay mượn từ đâu? hoặc có chịu ảnh hưởng gì của sự tiếp xúc giữa các

ngôn ngữ trong khu vực hay không?... trong khi tương ứng với *Bị*, *Phải* của Việt, *t'râw*, *Men* của tiếng Khmer, thì tiếng Thái, Lào cũng có hai từ: *Thuuk* và *Toong* mang những ý nghĩa và chức năng không có khác biệt gì đáng kể?

Thực tế là trong các ngôn ngữ trên bán đảo Đông Dương, chúng ta thường hay gặp những cấu trúc rất giống nhau nhưng rất khó giải thích được rằng chúng giống nhau vì lý do cội nguồn hay do vay mượn, tiếp xúc trong khu vực.

Những tư liệu và phân tích đưa ra trên đây, thực tế mới chỉ như những ví dụ và gợi ý ban đầu cần được tiếp tục nghiên cứu sâu và rộng hơn nhiều. Có như vậy thì các câu hỏi vừa nêu mới có thể hy vọng được làm sáng tỏ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn. Quá trình hình thành thể đối lập giữa ba từ *Bị*, *Được*, *Phải*. *Ngôn ngữ*, số 2 (1978), tr. 22.
2. Nguyễn Đức Dân. *Dictionnaire de fréquence du Vietnamien*. Université de Paris VII, Paris 1980.
3. Dương Thụ Đạt. *Cao đẳng quốc ngữ văn pháp*. Bắc kinh 1955. (Tư liệu do ông Phạm Văn Khoái - Khoa Văn học, ĐHKHXH&NV-ĐHQGHN, dịch và cung cấp).
4. Hoàng Học. *Từ điển Việt - Khmer*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội 1977.
5. Hoàng Học. *Từ điển Khmer - Việt*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội 1979.
6. Vũ Thế Thạch. Nghĩa của các từ *Bị*, *Được*, *Phải* trong tiếng Việt hiện đại. *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*. Hà Nội 1981, tr. 192 - 197.
7. Viện ngôn ngữ học. *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội 1994.
8. N.M. Nomura. *A semantic analysis of the so-called passive verbs in some Indochinese languages*. MKS. XXI; pp. 91 - 106.
9. Nguyễn Đức Dân. *Lógica và tiếng Việt*. NXB Giáo dục, Hà Nội 1996.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., TXIV, N°2, 1998

COMPARING PASSIVE, MODAL MEANINGS OF PHAI IN VIETNAMESE WITH T'RAW IN PRESENT KHMER LANGUAGE

Vu Duc Nghieu

Faculty of Linguistics

College of Social Sciences & Humanities - VNU

Comparing the passive verbs PHAI in modern Vietnamese and T'RAW in modern Khmer this paper deals with:

- PHAI and T'RAW share many semantic and structural features.

- Vietnamese and Khmer have the genetic relationship but PHAI in Vietnamese came from Chinese. That is why it is not easy to determine whether similarities of the PHAI and the T'RAW are result of linguistic mutual influences or each language has created them individually or languages in the area have borrowed from each other.

Comparisons and analysis also show that there are still questions should be continued to discussed.